TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2026/DS-ST
Ngày: 24 – 3 - 2026
V/v tranh chấp "Hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Khương và ông Nguyễn Văn Quang.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hương Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2025/TLST - DS ngày 04 tháng 12 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2026/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2026/QĐST- DS ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S *(gọi tắt là Ngân hàng);* địa chỉ trụ sở: Số B - B N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc T - Chuyên viên quản lý nợ Ngân hàng TMCP S chi nhánh Q (Giấy ủy quyền số 51/VBUQ ngày 12/3/2026). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Thái Thị P; địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S trình bày:

Ngày 07/7/2021, bà Thái Thị P có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng. Căn cứ vào thu nhập của bà P, Ngân hàng đã đồng ý cấp Thẻ tín dụng số 3022569317 và bà P có thực hiện một khoản vay dựa trên hạn mức thẻ tín dụng số 3022569317 trên chương trình S1, số giao dịch 3807505312 với mục đích tiêu dùng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 122.600.000 đồng, cụ thể như sau:

- Khoản vay thẻ tín dụng số 3022569317 tổng số tiền giao dịch từ ngày 10/9/2021 đến ngày 10/02/2023 là 28.600.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng từ ngày 10/02/2023 đến nay bà P đã không thanh toán cho Ngân hàng số tiền tối thiểu theo quy định tại Hợp đồng đã ký (mục 24 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng). Vì vậy, ngày 10/6/2023 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu 22.992.121 đồng sang nợ quá hạn.

- Khoản vay tiêu dùng trên S1, số giao dịch 3807505312
tổng số tiền giao dịch từ ngày 25/4/2022 đến ngày 25/5/2023 là 94.000.000 đồng. Trong quá trình vay trên S1 từ ngày 25/02/2023 đến nay bà P đã không thanh toán cho Ngân hàng số tiền tối thiểu theo quy định tại Hợp đồng đã ký (Khoản 4.1, Điều 4 của Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ). Vì vậy, ngày 25/5/2023 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu 31.457.495 đồng sang nợ quá hạn.

Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần liên lạc và nhắc nhở nhưng bà P vẫn không thanh toán nợ, vi phạm các điều khoản quy định tại hợp đồng đã ký nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết:

- Buộc bà Thái Thị P phải trả ngay cho Ngân hàng với tổng số tiền tính đến ngày 24/3/2026 là 112.714.236 đồng, cụ thể:

Khoản vay Sacompay 3807505312 với tổng số tiền 56.666.415 đồng, trong đó nợ gốc 31.457.495; lãi trong hạn: 16.805.947 đồng; lãi quá hạn: 8.402.973 đồng.

Thẻ tín dụng số 3022569317 với tổng số tiền 56.047.821 đồng, trong đó nợ gốc 22.992.121 đồng; lãi trong hạn 22.037.133 đồng; lãi quá hạn: 11.018.567 đồng.

- Buộc bà P phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 25/3/2026 cho đến khi bà P trả hết nợ cho ngân hàng theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng đã ký.

Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S.

Buộc bị đơn bà Thái Thị P phải trả cho Ngân hàng TMCP S với tổng số tiền tính đến ngày 24/3/2026 là 112.714.236 đồng *(Một trăm mười hai triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, hai trăm ba mươi sáu)*; trong đó dư nợ gốc 54.449.616 đồng *(Năm mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm mười sáu)*; Lãi: 58.264.620 đồng *(Năm mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm hai mươi)* theo Thẻ tín dụng số 3022569317 và S1 pay 3807505312.

- Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP S với bà Thái Thị P phát sinh từ yêu cầu phát hành thẻ tín dụng. Bà Thái Thị P có địa chỉ cư trú tại: Thôn T, xã H, tỉnh Quảng Trị. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà hôm nay, bà Thái Thị P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Thái Thị P.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nội dung tranh chấp:

Xét thấy, ngày 07/7/2021, bà Thái Thị P có ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng số 3022569317 cho bà P. Sau khi được cấp thẻ, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 122.600.000 đồng nhằm mục đích tiêu dùng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà P đã thanh toán một phần nghĩa vụ nhưng chỉ thực hiện thanh toán đến kỳ tháng 10/2021 đối với thẻ tín dụng và đến kỳ tháng 01/2023 đối với khoản vay qua S1, sau đó không tiếp tục thanh toán theo thỏa thuận. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở nhưng bà P vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký kết. Do đó, Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngân hàng yêu cầu bà P thanh toán tổng số tiền tính đến ngày 24/3/2026 bao gồm nợ gốc và lãi phát sinh từ hai khoản thẻ tín dụng và khoản vay qua S1 là 112.714.236 đồng; trong đó dư nợ gốc 54.449.616 đồng; lãi 58.264.620 đồng, cụ thể:

Khoản vay S1 Pay 3807505312 với tổng số tiền 56.666.415 đồng, trong đó nợ gốc 31.457.495 đồng; lãi trong hạn: 16.805.947 đồng; lãi quá hạn: 8.402.973 đồng.

Thẻ tín dụng số 3022569317 với tổng số tiền 56.047.821 đồng, trong đó nợ gốc 22.992.121 đồng; lãi trong hạn 22.037.133 đồng; lãi quá hạn: 11.018.567 đồng.

Xét thấy, số tiền nợ gốc mà Ngân hàng yêu cầu thanh toán phù hợp với các chứng từ, sao kê giao dịch và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; đồng thời phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và quy định của pháp

luật. Bà P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số nợ gốc 54.449.616 đồng, trong đó khoản vay S1 pay 3807505312 là 31.457.495 đồng; Thẻ tín dụng số 3022569317 là 22.992.121 đồng.

Về tiền lãi: Do bà P đã vi phạm Mục 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng và khoản 4.1 Điều 4 của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ, nên Ngân hàng đã áp dụng lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ. Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và bà Thái Thị P thì lãi suất là 38,2%/năm đối với thẻ tín dụng và 16,8%/năm đối với khoản vay qua app S1 pay, lãi quá hạn bằng 150% của lãi trong hạn. Xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận, buộc bà Thái Thị P phải trả cho Ngân hàng khoản tiền lãi đến ngày 24/3/2026 là 58.264.620 đồng, trong đó khoản vay app S1 pay có số giao dịch 3807505312 là 25.208.920 đồng và Thẻ tín dụng số 3022569317 là 33.055.700 đồng (theo Tóm tắt sao kê của Ngân hàng ngày 24/3/2026).

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

[3] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 5.635.000 đồng. Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S, xử:

1. Buộc bà Thái Thị P phải trả cho Ngân hàng TMCP S với tổng số tiền tính đến ngày 24/3/2026 là 112.714.236 đồng *(Một trăm mười hai triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, hai trăm ba mươi sáu)*; trong đó dư nợ gốc 54.449.616 đồng *(Năm mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm mười sáu)*; lãi: 58.264.620 đồng *(Năm mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm hai mươi)* theo Thẻ tín dụng số 3022569317 và S1 pay 3807505312.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng đã ký kết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bà Thái Thị P phải chịu 5.635.000 đồng *(Năm triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí 2.588.950 đồng (hai triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002002 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Quang Trần Đình K **Ngô Thị Khánh P1**